

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09 /NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường)

Đơn vị tính: Đồng

Phần thu	Số tiền	Phần chi	Số tiền
TỔNG SỐ THU	306.828.334.330	TỔNG SỐ CHI	301.728.683.658
A. Tổng số thu cân đối ngân sách	306.828.334.330	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	301.728.683.658
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	3.028.415.630	1. Chi đầu tư phát triển	107.951.615.084
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	48.125.075.508	2. Chi thường xuyên	152.195.170.925
3. Thu kết dư ngân sách năm trước	4.084.972.030	3. Các nội dung chi khác	0
4. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	3.848.982.162	4. Chi nộp ngân sách cấp trên	796.834.299
5. Thu viện trợ	0	5. Chi chuyển nguồn sang năm sau	40.785.063.350
6. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	247.740.889.000		
- Thu bổ sung cân đối ngân sách	138.461.500.000		
- Thu bổ sung có mục tiêu	109.279.389.000		
Kết dư ngân sách năm quyết toán	5.099.650.672		

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 09 /NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	280.803.843.972	306.828.334.330	26.024.490.358	109%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	46.388.839.280	51.153.491.138	4.764.651.858	110%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.441.248.000	3.028.415.630	1.587.167.630	210%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	44.947.591.280	48.125.075.508	3.177.484.228	107%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	227.472.080.500	247.740.889.000	20.268.808.500	109%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	138.461.195.410	138.461.500.000	304.590	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	89.010.885.090	109.279.389.000	20.268.503.910	123%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
IV	Thu kết dư	4.084.972.030	4.084.972.030	0	100%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.857.952.162	3.848.982.162	991.030.000	135%
VI	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		0	0	
B	TỔNG CHI NSDP	275.326.138.007	301.728.683.658	26.402.545.651	110%
I	Tổng chi cân đối NSDP	272.923.851.545	258.481.465.791	-14.442.385.754	95%
1	Chi đầu tư phát triển	119.193.467.359	107.745.905.084	-11.447.562.275	90%
2	Chi thường xuyên	153.187.032.186	150.735.560.707	-2.451.471.479	98%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	543.352.000	0	-543.352.000	0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.882.908.162	1.665.320.218	-217.587.944	88%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.777.908.162	1.569.625.632	-208.282.530	88%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	105.000.000	95.694.586	-9.305.414	91%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	40.785.063.350	40.785.063.350	
IV	Chi nộp NS cấp trên	519.378.300	796.834.299	277.455.999	
V	CÁC NỘI DUNG CHI KHÁC		0	0	
C	KẾT DƯ NSDP		5.099.650.672		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09 /NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND phường quyết định		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp phường	UBND tỉnh giao	HĐND xã quyết định
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	261.622.372.155	416.934.980.360	504.656.377.731	522.232.041	197.305.811.360	306.828.334.330	193%	121%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	49.148.000.000	182.519.975.668	248.704.078.540	522.232.041	197.028.355.361	51.153.491.138	506%	136%
I	Thu nội địa	49.148.000.000	182.519.975.668	248.704.078.540	522.232.041	197.028.355.361	51.153.491.138	506%	136%
1	Thu từ khu vực DNNN	100.000.000	1.661.483.905	2.259.918.535	0	2.259.918.535	0	2260%	136%
-	Thuế GTGT - TNDN			2.259.918.535		2.259.918.535			
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt			0					
-	Thuế Tài nguyên			0					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có VĐT nước ngoài	0	0	0	0	0	0		
-	Thuế GTGT - TNDN			0					
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt			0					
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8.520.000.000	8.974.962.871	16.272.259.247	0	15.668.023.228	604.236.019	191%	181%
-	Thuế GTGT - TNDN			16.164.560.091	0	15.579.603.413	584.956.678		
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt			107.699.156	0	88.419.815	19.279.341		
-	Thuế Tài nguyên			0	0	0	0		
3	Lệ phí trước bạ	10.190.000.000	10.190.000.000	16.540.617.033	0	11.883.580.434	4.657.036.599	162%	162%
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	955.000.000	955.000.000	1.215.237.354	0	0	1.215.237.354	127%	127%
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.500.000.000	5.707.918.249	12.029.080.796	0	12.029.080.796	0	481%	211%
6	Thuế bảo vệ môi trường			244.371.721	97.748.681	102.636.115	43.986.925		
7	Phí, lệ phí	768.000.000	768.000.000	639.215.450	151.811.000	237.294.500	250.109.950	83%	83%
8	Tiền sử dụng đất	20.000.000.000	146.877.312.443	194.399.321.963	0	151.587.681.088	42.811.640.875	972%	132%
9	Tiền thuê đất, mặt nước	3.200.000.000	3.200.000.000	3.095.147.043	0	3.087.887.013	7.260.030	97%	97%
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		3.050.200	3.050.200	0	2.135.140	915.060		100%
11	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	25.000.000	1.292.248.000	0	0	0	0	0%	0%
12	Thu khác ngân sách	2.890.000.000	2.890.000.000	2.005.859.198	272.672.360	170.118.512	1.563.068.326	69%	69%
II	Thu hoạt động XNK			0	0	0	0		
III	Thu viện trợ			0	0	0	0		

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND phường quyết định		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp phường	UBND tỉnh giao	HĐND xã quyết định
IV	Các khoản huy động, đóng góp			0	0	0	0		
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	205.531.447.963	227.472.080.500	248.018.344.999	0	277.455.999	247.740.889.000	121%	109%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	205.531.447.963	227.472.080.500	247.740.889.000	0	0	247.740.889.000	121%	109%
1	Bổ sung cân đối	138.461.695.410	138.461.195.410	138.461.500.000			138.461.500.000	100%	100%
2	Bổ sung có mục tiêu	67.069.752.553	89.010.885.090	109.279.389.000			109.279.389.000	163%	123%
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			277.455.999		277.455.999	0		
C	THU CHUYỂN NGUỒN	2.857.952.162	2.857.952.162	3.848.982.162			3.848.982.162	135%	135%
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	4.084.972.030	4.084.972.030	4.084.972.030			4.084.972.030	100%	100%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 09 /NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	275.326.138.007	301.728.683.658	110%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	272.923.851.545	258.481.465.791	95%
I	Chi đầu tư phát triển	119.193.467.359	107.745.905.084	90%
1	Chi đầu tư cho các dự án	119.193.467.359	107.745.905.084	90%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	197.928.000	197.928.000	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	10.503.161.000	9.692.495.000	
-	Chi Khoa học và công nghệ			
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	35.186.000	8.310.000	
-	Chi Văn hóa thông tin	6.007.562.000	6.007.531.000	
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi Thể dục thể thao			
-	Chi Bảo vệ môi trường			
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	209.582.000	199.413.000	
-	Chi Thể dục thể thao	500.000.000	500.000.000	
-	Chi các hoạt động kinh tế	82.042.204.551	77.187.993.376	
-	Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	16.435.230.000	10.689.620.900	
-	Chi đảm bảo xã hội	3.262.613.808	3.262.613.808	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	38.885.694.238	20.839.831.801	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	153.187.032.186	150.735.560.707	98%
	<i>Trong đó:</i>			

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	73.045.695.410	70.235.007.400	
2	Chi Khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	543.352.000	0	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.882.908.162	1.665.320.218	88%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.777.908.162	1.569.625.632	88%
1	Chương trình nông thôn mới	408.710.000	377.566.000	92%
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững	1.369.198.162	1.192.059.632	87%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	105.000.000	95.694.586	91%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	40.785.063.350	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	519.378.300	796.834.299	153%
E	CÁC NỘI DUNG CHI KHÁC		0	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	So sánh (%)	
		UBND tỉnh giao	HĐND phường quyết định		UBND tỉnh giao	HĐND phường quyết định
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	155.983.852.000	274.806.759.707	260.146.786.009	167%	95%
I	Chi đầu tư phát triển	7.712.000.000	119.399.177.359	107.951.615.084	1400%	90%
1	Chi chương trình, dự án theo lĩnh vực		119.399.177.359	107.951.615.084		90%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		197.928.000	197.928.000		100%
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		10.503.161.000	9.692.495.000		92%
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		35.186.000	8.310.000		24%
-	Chi Văn hóa thông tin		6.007.562.000	6.007.531.000		100%
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		209.582.000	199.413.000		95%
-	Chi Thể dục thể thao		500.000.000	500.000.000		100%
-	Chi các hoạt động kinh tế		82.042.204.551	77.187.993.376		94%
-	Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		16.640.940.000	10.895.330.900		65%
-	Chi đảm bảo xã hội		3.262.613.808	3.262.613.808		100%
II	Chi thường xuyên	147.728.500.000	154.864.230.348	152.195.170.925	103%	98%
1	Chi quốc phòng		1.614.027.730	1.600.992.230		99%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		497.898.335	557.898.335		112%
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		73.045.695.410	70.235.007.400		96%
4	Chi Khoa học và công nghệ					
5	Chi Y tế, dân số và gia đình		743.262.400	736.358.900		99%
6	Chi Văn hóa thông tin		134.282.400	89.334.400		67%
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			49.467.000		
8	Chi Thể dục thể thao		204.120.000	202.733.820		99%
9	Chi Bảo vệ môi trường		5.667.610.000	5.693.810.000		100%
10	Chi các hoạt động kinh tế		26.187.691.214	3.819.346.332		15%
11	Chi hoạt động cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		38.760.085.516	60.612.791.468		156%
12	Chi đảm bảo xã hội		7.570.018.608	8.577.431.040		113%
13	Chi khác ngân sách		439.538.735	20.000.000		5%
III	Chi dự phòng	543.352.000	543.352.000			
B	CHI CHUYỂN NGUỒN			40.785.063.350		
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		519.378.300	796.834.299		153%
D	CÁC NỘI DUNG CHI KHÁC					
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D+E)	155.983.852.000	275.326.138.007	301.728.683.658	193%	110%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (bao gồm Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Các nội dung chi khác	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11			12	13	14	15
	TỔNG SỐ	275.326.138.007	119.399.177.359	155.926.960.648	301.728.683.658	107.745.905.084	150.831.255.293	0	0	1.569.625.632	205.710.000	1.363.915.632	0	796.834.299	0	110%	90%	98%
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	273.823.867.972	119.399.177.359	154.424.690.613	260.146.786.009	107.745.905.084	150.831.255.293	0	0	1.569.625.632	205.710.000	1.363.915.632	0	0	0	95%		99%
1	Văn phòng Đảng uỷ	4.674.267.534		4.674.267.534	14.929.827.646		14.929.827.646			0	0					319%		319%
2	Công an phường	80.000.000		80.000.000	160.000.000		160.000.000			0						200%		200%
3	Mã dùng chung	48.661.473.742		48.661.473.742	5.909.347.000		5.909.347.000			0						12%		12%
4	Văn phòng HĐND và UBND phường	147.748.840.158	117.695.367.937	30.053.472.221	162.064.030.614	106.105.523.084	54.388.881.898			1.569.625.632	205.710.000	1.363.915.632				110%	90%	186%
5	Ủy ban MTTQ phường	1.853.066.116		1.853.066.116	4.984.856.349	0	4.984.856.349			0	0					269%		269%
6	Trung tâm dịch vụ tổng hợp phường	0			269.000.000	0	269.000.000			0	0							
7	Trường THCS Nam Hồng	12.033.448.000		12.033.448.000	12.083.839.000	0	12.083.839.000			0	0					100%		100%
8	Trường TH&THCS Đậu Liêu	15.768.885.000	890.000.000	14.878.885.000	16.284.088.000	848.893.000	15.435.195.000			0	0					103%	95%	104%
9	Trường TH&THCS Thuận Lộc	11.181.821.000		11.181.821.000	11.149.204.400	0	11.149.204.400			0	0					100%		100%
10	Trường Tiểu học Nam Hồng	12.307.093.000		12.307.093.000	12.465.987.000	0	12.465.987.000			0	0					101%		101%
11	Trường mầm non Nam Hồng	7.763.390.000		7.763.390.000	7.837.838.000	0	7.837.838.000			0	0					101%		101%
12	Trường mầm non Đậu Liêu	7.214.977.422	813.809.422	6.401.168.000	7.378.599.000	791.489.000	6.587.110.000			0	0					102%	97%	103%
13	Trường mầm non Thuận Lộc	4.536.606.000		4.536.606.000	4.630.169.000	0	4.630.169.000			0	0					102%		102%
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN ĐO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	0								0								
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	0								0								
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	543.352.000		543.352.000						0								
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG									0								
VI	CÁC NỘI DUNG CHI KHÁC	439.539.735		439.539.735						0								
VII	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	519.378.300		519.378.300	796.834.299					0				796.834.299				
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU				40.785.063.350					0								

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND phường)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán														So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia NTM						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp					
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Tổng số	Chia ra				
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	1.777.908.162	205.710.000	1.572.198.162	1.569.625.632	205.710.000	1.363.915.632	377.566.000	205.710.000	205.710.000	-	171.856.000	171.856.000	-	1.192.059.632	-	1.192.059.632	1.192.059.632	-	88%	100%	87%
1	Văn phòng HĐND và UBND phường	1.777.908.162	205.710.000	1.572.198.162	1.569.625.632	205.710.000	1.363.915.632	377.566.000	205.710.000	205.710.000	0	171.856.000	171.856.000	0	1.192.059.632	0	1.192.059.632	1.192.059.632	0	88%	100%	87%
-	Chương trình MTQG nông thôn mới	408.710.000	205.710.000	203.000.000	377.566.000	205.710.000	171.856.000	377.566.000	205.710.000	205.710.000		171.856.000	171.856.000		-		-					
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.369.198.162		1.369.198.162	1.192.059.632	-	1.192.059.632		-			-			1.192.059.632		1.192.059.632	1.192.059.632				